

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay
giai đoạn 2022-2025 của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ về việc quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh khoá VIII, kỳ họp chuyên đề lần thứ 4 về việc thông qua Danh
mục lĩnh vực đầu tư, cho vay giai đoạn 2022-2025 của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh
Thừa Thiên Huế;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh tại Văn bản số
77/QĐTPT-KHTĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay giai đoạn 2022-2025
của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Hội đồng Quản lý, Ban Kiểm soát,
Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên
quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- NHNN CN tỉnh TT Huế;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và TP Huế;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

PHỤ LỤC
Danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay giai đoạn 2022-2025
của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế
(Kèm theo Quyết định số: 802 /QĐ-UBND ngày 31/3/2022
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

| TT | Danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay giai đoạn 2022-2025 của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế |
|------------|--|
| I | Lĩnh vực giao thông, đô thị, công ích đô thị |
| 1 | Đầu tư hệ thống vận tải công cộng, bao gồm: xe buýt (bao gồm xe buýt sử dụng điện hoặc năng lượng sạch), tàu du lịch, xe điện phục vụ du lịch,.... |
| 2 | Đầu tư mới, duy tu bảo dưỡng nâng cấp các dự án thuộc: Lĩnh vực giao thông đường bộ (bến xe, bãi đỗ xe, trung tâm đăng kiểm xe cơ giới đường bộ, trạm dừng nghỉ, trạm cấp điện cho phương tiện vận tải sử dụng năng lượng điện và các hạng mục phụ trợ); Lĩnh vực giao thông đường thủy (bến tàu sông, cầu tàu, bến thủy nội địa; thiết bị nâng đỡ, bốc xếp hàng hóa và các hạng mục phụ trợ tại cảng biển). |
| 3 | Đầu tư các dự án thuộc Chương trình phát triển đô thị tỉnh. |
| II | Lĩnh vực du lịch, thương mại, dịch vụ |
| 1 | Khu du lịch, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, điểm trải nghiệm gắn với cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, dự án phát triển kinh tế ban đêm, chợ đêm. |
| 2 | Khu trưng bày các sản phẩm lưu niệm, áo dài, phát triển các sản phẩm đặc sản Huế, sản phẩm nghề truyền thống, làng nghề gắn với phát triển du lịch. |
| 3 | Các dự án góp phần xây dựng thương hiệu Huế - Kinh đô âm thực và Huế - Kinh đô áo dài. |
| 4 | Đầu tư các dự án sản xuất vào các ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công của tỉnh. |
| III | Lĩnh vực khoa học công nghệ, công nghệ thông tin và viễn thông, công nghệ cao, Startup, Logistics |
| 1 | Các dự án đầu tư hạ tầng: Viễn thông, khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghệ thông tin, khu công viên phần mềm, khu công nghệ cao. |
| 2 | Các dự án trong khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghệ thông tin, khu công viên phần mềm, khu công nghệ cao. |
| 3 | Các dự án chuyển đổi số của doanh nghiệp. |
| 4 | Các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao (Bao gồm cả nông, lâm, ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản, công nghệ thông tin, điện tử viễn thông,....). |
| 5 | Các dự án đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về công nghệ thông tin. |
| 6 | Đầu tư cơ sở ươm tạo doanh nghiệp, các không gian làm việc chung, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, các doanh nghiệp khoa học công nghệ. |
| 7 | Các dự án thuộc lĩnh vực Logistics. |
| IV | Lĩnh vực năng lượng, môi trường |
| 1 | Đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp các công trình điện theo quy định của Luật Điện lực hiện hành. |
| 2 | Điện năng lượng mặt trời, năng lượng gió, sinh khối, rác thải. |
| 3 | Hệ thống cấp nước sạch, hệ thống thoát nước, xử lý rác thải, khí thải, nước thải, tái chế, tái sử dụng chất thải. |
| 4 | Đầu tư thiết bị, phương tiện thu gom xử lý rác thải, khí thải, nước thải. |
| 5 | Ngành dịch vụ môi trường, sản phẩm thân thiện với môi trường. |
| 6 | Các dự án về ứng phó với biến đổi khí hậu, các dự án đổi mới thiết bị, công nghệ gắn với giảm ô nhiễm môi trường. |
| 7 | Xây dựng, cải tạo nghĩa trang sinh thái, văn hóa; các dự án mai táng thân thiện với môi trường (Bao gồm cả cơ sở hỏa táng, điện táng và địa táng). |

| | |
|------------|--|
| V | Xã hội hóa giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, hạ tầng xã hội |
| 1 | Đầu tư xây dựng, mở rộng cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, đào tạo nghề nghiệp, dạy nghề, cơ sở cung cấp dịch vụ phục vụ giáo dục đào tạo. |
| 2 | Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh, đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ khám chữa bệnh, cơ sở sản xuất trang thiết bị y tế, kho dược phẩm. |
| 3 | Các cơ sở nuôi trồng, sản xuất dược liệu, dược phẩm, thuốc chữa bệnh và vùng nguyên liệu thuốc (Bao gồm cả vùng nhiên liệu thực phẩm chức năng). |
| 4 | Các dự án đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về y tế. |
| 5 | Đầu tư các công trình thể dục - thể thao. |
| 6 | Đầu tư khu công viên, văn hóa đa năng, bảo tàng. |
| 7 | Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng siêu thị (bao gồm cả siêu thị mini), trung tâm thương mại. |
| 8 | Đầu tư mới hoặc cải tạo nâng cấp chợ; các chợ thực hiện theo Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ của UBND tỉnh. |
| 9 | Đầu tư nhà ở xã hội (nhà ở cho người có thu nhập thấp, nhà ở cho công nhân, ký túc xá sinh viên, các cơ sở nuôi dưỡng người già, người bệnh, người có công...). |
| 10 | Chỉnh trang đô thị, hạ tầng khu dân cư, khu tái định cư. |
| VI | Hạ tầng khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, cụm công nghiệp làng nghề |
| 1 | Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, cụm công nghiệp làng nghề. |
| 2 | Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, cơ khí trọng điểm theo danh mục ưu tiên đầu tư, phát triển của Chính phủ. |
| 3 | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, cụm làng nghề do di dời sắp xếp lại. |
| 4 | Ngành công nghiệp hóa chất (phân bón, phân bón sinh học, thuốc thú y). |
| VII | Lĩnh vực nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp |
| 1 | Nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, lâm nghiệp, trồng rừng gỗ lớn gắn với chứng chỉ rừng quốc tế. |
| 2 | Đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung. |
| 3 | Xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng thuộc lĩnh vực nông nghiệp: Trang trại, nông trường, trại giống, cơ sở sản xuất, chế biến lương thực. |
| 4 | Xây dựng, phát triển, nâng cấp, cải tạo, mở rộng các dự án nông nghiệp, ngư nghiệp áp dụng quy trình VietGAP, sản phẩm hữu cơ, theo hướng an toàn sinh học, liên kết sản xuất theo chuỗi, xây dựng chuỗi cửa hàng OCOP, danh mục các sản phẩm OCOP do UBND tỉnh phê duyệt. |
| 5 | Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các dự án phục vụ sản xuất, thiết bị phục vụ nông nghiệp và công nghiệp chế biến: Chế tạo các loại máy canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, các kho bảo quản phục vụ xuất khẩu. |
| 6 | Dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến trong tạo giống cây trồng, sản xuất cây con giống, xây dựng cơ sở ươm giống. |
| 7 | Hệ thống công trình thủy lợi, thủy nông tiết kiệm nước liên tỉnh, liên huyện. |
| 8 | Đầu tư phát triển các sản phẩm nghề truyền thống, làng nghề và cụm làng nghề. |
| 9 | Đầu tư xây dựng, nâng cấp cảng cá, hiện đại hóa các dịch vụ hậu cần nghề cá. |
| 10 | Đầu tư các dự án sản xuất vào các ngành nghề được hưởng chính sách khuyến nông của tỉnh. |